

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2018/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Thực hiện Văn bản số 328/HĐND-KTNS ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 805/TTr-STNMT ngày 10/12/2018 và Báo cáo thẩm định số 167/BC-STP ngày 10/12/2018 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 2.

1. Khi triển khai áp dụng Bảng giá các loại đất, gặp khó khăn, vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố chủ trì phối hợp cùng các cơ quan tài chính, thuế cùng cấp và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có đất xem xét để giải quyết.

2. Khi xác định nghĩa vụ tài chính trong từng trường hợp cụ thể, gặp vướng mắc về giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có đất xác định giá đất cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Trong quá trình áp dụng Bảng giá các loại đất, nếu Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong thời gian từ 180 ngày trở lên giao Sở Tài nguyên và Môi trường lập dự toán và phương án điều chỉnh giá đất, xây dựng bảng giá đất điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

4. Trong quá trình áp dụng Bảng giá các loại đất mà cấp thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong Bảng giá các loại đất nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào giá đất trong Bảng giá các loại đất hiện hành và giá đất chuyển nhượng phổ biến trên thị trường xây dựng Bảng giá các loại đất bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra giá đất hàng năm hoặc định kỳ để theo dõi biến động giá đất so với giá đất tối đa hoặc tối thiểu trong Bảng giá các loại đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương
*(Kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Điều 1. Quy định chung

1. Phân loại bảng giá các loại đất

a) Bảng giá nhóm đất nông nghiệp, bao gồm:

- Bảng giá đất trồng lúa.
- Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác.
- Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Bảng giá đất rừng sản xuất.
- Bảng giá đất rừng phòng hộ.
- Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

- Bảng giá đất nông nghiệp khác (bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh).

b) Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp, bao gồm:

- Bảng giá đất ở tại nông thôn và đô thị.

- Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan (bao gồm: đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội).

- Bảng giá đất xây dựng công trình sự nghiệp (bao gồm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp khác).

- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị (bao gồm: đất sử dụng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế)).

- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị (bao gồm: đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm).

- Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (bao gồm: đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác).

- Bảng giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có kinh doanh và không kinh doanh.

- Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

- Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

- Bảng giá đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở).

c) Bảng giá nhóm đất chưa sử dụng: là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

Nội dung giải thích cách xác định loại đất quy định tại Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này được thực hiện theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

2. Nguyên tắc chung xác định giá đất.

a) Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì thửa đất đó được áp theo giá đất của đường đó. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với các đường hoặc lối đi công cộng thông ra nhiều đường có loại đường phố hoặc loại khu vực khác nhau thì thửa đất đó được áp giá căn cứ theo bề rộng của đường hoặc lối đi công cộng và loại đường phố hoặc loại khu vực của tuyến đường gần nhất (đã được phân loại đường hoặc phân loại khu vực và đặt tên trong các phụ lục).

b) Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì thửa đất đó được áp theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị đất cao nhất.

c) Thửa đất không tiếp giáp với các đường nhưng có lối đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc áp giá theo đường có cự ly đi bộ gần nhất đến thửa đất.

d) Thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì phân ra từng vị trí đất để áp giá.

3. Một số quy định về xác định giá đất

a) Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng (kể cả lối đi tự mở) do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư được sử dụng trong Quy định này được gọi chung là đường.

b) Trường hợp đường có hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB) thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường.

Thửa đất cách HLATĐB được dùng cho các trường hợp thửa đất cách HLATĐB hoặc mép đường.

c) Cự ly cách HLATĐB được xác định theo đường bộ đến thửa đất.

d) Trường hợp thửa đất mà có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong phạm vi HLATĐB của đường được sử dụng để áp giá khi cần xác định giá đất thì phần diện tích đó được áp theo giá đất vị trí 1 (nếu thửa đất tiếp giáp) hoặc giá đất vị trí 2 (nếu thửa đất không tiếp giáp).

đ) Việc phân vị trí áp giá được thực hiện theo từng thửa đất trừ các trường hợp sau được phân vị trí áp giá theo cả khu đất:

- Một hoặc nhiều người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật đất đai cùng sử dụng nhiều thửa đất liền kề.

- Phân vị trí áp giá cho chủ đầu tư các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở, khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.

e) Trường hợp thửa đất có hình thể đặc biệt (ví dụ như hình cổ chai, hình chữ T ngược, hình chữ L, hình chữ U, hình chữ F, hình thang ngược, hình tam giác ngược): giá đất vị trí 1 chỉ áp dụng đối với phần diện tích có cạnh tiếp giáp trực tiếp với HLATĐB chiều vuông góc với đường phân định giữa vị trí 1 và vị trí 2. Phần diện tích còn lại thuộc phạm vi vị trí 1 được áp theo giá đất trung bình cộng của vị trí 1 và vị trí 2.

g) Trường hợp khi xác định giá đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét (chưa có tên trong các phụ lục) thì nhân với hệ số 0,8.

h) Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Trường hợp khi xác định giá đất của thời hạn khác 70 năm theo các quy định pháp luật có liên quan thì được tính theo công thức:

$$\text{Giá đất theo thời hạn sử dụng đất} = \frac{\text{Giá đất trong bảng giá đất}}{70} \times \text{Số năm sử dụng đất}$$

i) Giá đất ở và đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

4. Phân loại khu vực, loại đường phố và vị trí

a) Đối với nhóm đất nông nghiệp.

- Phân loại khu vực:

+ Khu vực 1 (KV1): bao gồm: đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý; đất trên các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

+ Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.

- Phân loại vị trí:

+ Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

+ Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét.

+ Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 200 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

+ Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 200 mét.

b) Đối với nhóm đất phi nông nghiệp tại nông thôn

- Phân loại khu vực:

+ Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư - đô thị mới.

+ Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.

- Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

c) Đối với nhóm đất phi nông nghiệp tại đô thị

- Phân loại đường phố: các tuyến đường trên địa bàn các phường, thị trấn được phân loại từ đường phố loại 1 đến đường phố loại 5 tùy từng huyện, thị xã, thành phố và được phân loại cụ thể trong các phụ lục kèm theo.

- Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

d) Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Căn cứ vào mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để phân loại khu vực, loại đường phố và vị trí theo quy định tại Điểm a, b và c Khoản 4 Điều này.

5. Cách thức xác định đơn giá đất

a) Đối với nhóm đất nông nghiệp

- Xác định bằng đơn giá chuẩn theo khu vực và vị trí quy định tại Điều 3 của Quy định này. Trường hợp khi xác định giá đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét (chưa có tên trong các phụ lục) thì tính theo công thức:

$$\text{Đơn giá đất} = \frac{\text{Đơn giá chuẩn theo khu vực và vị trí}}{\text{vị trí}} \times 0,8$$

- Khu vực và vị trí được xác định theo Khoản 2, 3, 4 Điều này.

b) Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

- Công thức tính:

+ Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh:

$$\text{Đơn giá đất} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá đất sản xuất, kinh} \\ \text{doanh phi nông nghiệp không} \\ \text{phải là đất thương mại, dịch} \\ \text{vụ chuẩn theo khu vực hoặc} \\ \text{loại đường phố, vị trí} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ (\text{Đ}) \end{array} \times 70\%$$

+ Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp:

$$\text{Đơn giá đất} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá đất ở chuẩn} \\ \text{theo khu vực hoặc loại} \\ \text{đường phố, vị trí} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số} (\text{Đ}) \end{array} \times 65\%$$

+ Đối với các loại đất còn lại (trừ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản vẫn áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này).

$$\text{Đơn giá đất} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá chuẩn theo khu} \\ \text{vực hoặc loại đường} \\ \text{phố, vị trí} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số} (\text{Đ}) \end{array}$$

- Xác định khu vực hoặc loại đường phố, vị trí theo Khoản 2, 3, 4 Điều này.

- Đơn giá chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí quy định tại Điều 4 (đối với đất ở tại nông thôn), Điều 5 (đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn), Điều 6 (đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn), Điều 7 (đối với đất ở tại đô thị), Điều 8 (đối với đất thương mại, dịch vụ tại đô thị), Điều 9 (đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị), Khoản 1, 2, 4, 6 và 7 Điều 10 (đối với một số loại đất còn lại thuộc nhóm đất phi nông nghiệp) của Quy định này.

- Hệ số (Đ) được xác định theo từng tuyến đường quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và được sắp xếp theo thứ tự cụ thể như sau:

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Trang		
		Phụ lục I, III, V (đất tại nông thôn - khu vực 1)	Phụ lục II, IV, VI (đất tại nông thôn - khu vực 2)	Phụ lục VII, VIII, IX (đất tại đô thị)
1	Thành phố Thủ Dầu Một			01 - 12
2	Thị xã Thuận An	01	01 - 02	12 - 26
3	Thị xã Dĩ An			26 - 37
4	Thị xã Bến Cát	01	02 - 03	37 - 41
5	Thị xã Tân Uyên	01 - 02	03 - 04	41 - 44
6	Huyện Bàu Bàng	02 - 03	04 - 05	44 - 46
7	Huyện Bắc Tân Uyên	03	05 - 06	46 - 47
8	Huyện Phú Giáo	03 - 04	06 - 08	47 - 50
9	Huyện Dầu Tiếng	04 - 05	08 - 10	50 - 53

c) Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Căn cứ vào mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất và quy định tại Điểm a và b Khoản 5 Điều này để xác định đơn giá đất.

Điều 2. Khu vực đất giáp ranh

1. Khu vực đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố

- Khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của mỗi tỉnh, thành phố 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với phi nông nghiệp. Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì phạm vi khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh có chiều rộng trên 100 mét thì không xác định khu vực đất giáp ranh.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố được xác định theo nguyên tắc:

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của tỉnh, thành phố có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai tỉnh, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của tỉnh, thành phố có mức giá cao hơn.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã, thành phố vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

- Trường hợp đường phân địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy trở vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai huyện, thị xã, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

3. Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã trong tỉnh

- Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa phường hoặc thị trấn với các xã vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của phường, thị trấn, xã khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

Điều 3. Bảng giá đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

1. Thành phố Thủ Dầu Một

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)
	Khu vực 1
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:	
Vị trí 1	375
Vị trí 2	310
Vị trí 3	270
Vị trí 4	210
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:	
Vị trí 1	450
Vị trí 2	380
Vị trí 3	310
Vị trí 4	240
3. Đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ:	190
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	240

2. Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	340	310
Vị trí 2	270	240
Vị trí 3	220	200
Vị trí 4	165	155
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	410	370
Vị trí 2	320	290
Vị trí 3	270	240
Vị trí 4	200	180
3. Đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ:	165	155
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	200	180

3. Thị xã Dĩ An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)
	Khu vực 1
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:	
Vị trí 1	340
Vị trí 2	270
Vị trí 3	220
Vị trí 4	165
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:	
Vị trí 1	410
Vị trí 2	320
Vị trí 3	270
Vị trí 4	200
3. Đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ:	165
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	200

4. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	200	150
Vị trí 2	160	120
Vị trí 3	130	95
Vị trí 4	100	75
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	225	185
Vị trí 2	180	150
Vị trí 3	145	120
Vị trí 4	110	95
3. Đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ:	100	75
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	110	95

5. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	200	150
Vị trí 2	160	120
Vị trí 3	130	95
Vị trí 4	100	75
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	225	185
Vị trí 2	180	150
Vị trí 3	145	120
Vị trí 4	110	95
3. Đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ:	100	75
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	110	95

6. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	160	120
Vị trí 2	130	95
Vị trí 3	105	80
Vị trí 4	80	70
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	170	145
Vị trí 2	135	115
Vị trí 3	110	95
Vị trí 4	85	80
3. Đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ:	80	70
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	85	80

7. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	160	120
Vị trí 2	130	95
Vị trí 3	105	80
Vị trí 4	80	70
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	170	145
Vị trí 2	135	115
Vị trí 3	110	95
Vị trí 4	85	80
3. Đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ:	80	70
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	85	80

8. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	120	100
Vị trí 2	90	75
Vị trí 3	75	65
Vị trí 4	60	50
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	125	105
Vị trí 2	95	80
Vị trí 3	80	70
Vị trí 4	65	55
3. Đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	65	55

9. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	120	100
Vị trí 2	90	75
Vị trí 3	75	65
Vị trí 4	60	50
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	125	105
Vị trí 2	95	80
Vị trí 3	80	70
Vị trí 4	65	55
3. Đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	65	55

Điều 4. Bảng giá đất ở tại nông thôn (chi tiết phụ lục I, II kèm theo)**1. Thị xã Thuận An**

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	3.110	2.210
Vị trí 2	2.020	1.440
Vị trí 3	1.710	1.220
Vị trí 4	1.240	880

2. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.930	1.440
Vị trí 2	1.250	940
Vị trí 3	1.060	790
Vị trí 4	770	580

3. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.930	1.440
Vị trí 2	1.250	940
Vị trí 3	1.060	790
Vị trí 4	770	580

4. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.500	1.120
Vị trí 2	980	730
Vị trí 3	830	620
Vị trí 4	600	450

5. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.500	1.120
Vị trí 2	980	730
Vị trí 3	830	620
Vị trí 4	600	450

6. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	860	590
Vị trí 2	560	380
Vị trí 3	470	320
Vị trí 4	340	240

7. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	860	590
Vị trí 2	560	380
Vị trí 3	470	320
Vị trí 4	340	240

Điều 5. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chi tiết phụ lục III, IV kèm theo)

1. Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	2.490	1.770
Vị trí 2	1.620	1.150
Vị trí 3	1.370	980
Vị trí 4	990	700

2. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.540	1.150
Vị trí 2	1.000	750
Vị trí 3	850	630
Vị trí 4	620	460

3. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.540	1.150
Vị trí 2	1.000	750
Vị trí 3	850	630
Vị trí 4	620	460

4. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.200	900
Vị trí 2	780	580
Vị trí 3	660	500
Vị trí 4	480	360

5. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.200	900
Vị trí 2	780	580
Vị trí 3	660	500
Vị trí 4	480	360

6. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	690	470
Vị trí 2	450	300
Vị trí 3	380	260
Vị trí 4	270	190

7. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	690	470
Vị trí 2	450	300
Vị trí 3	380	260
Vị trí 4	270	190

Điều 6. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chi tiết phụ lục V, VI kèm theo)

1. Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	2.020	1.440
Vị trí 2	1.310	940
Vị trí 3	1.110	790
Vị trí 4	810	570

2. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.250	940
Vị trí 2	810	610
Vị trí 3	690	510
Vị trí 4	500	380

3. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.250	940
Vị trí 2	810	610
Vị trí 3	690	510
Vị trí 4	500	380

4. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	980	730
Vị trí 2	640	470
Vị trí 3	540	400
Vị trí 4	390	290

5. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	980	730
Vị trí 2	640	470
Vị trí 3	540	400
Vị trí 4	390	290

6. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	560	380
Vị trí 2	360	250
Vị trí 3	310	210
Vị trí 4	220	160

7. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	560	380
Vị trí 2	360	250
Vị trí 3	310	210
Vị trí 4	220	160

Điều 7. Bảng giá đất ở tại đô thị (chi tiết phụ lục VII kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Loại 1	34.400	22.360	17.200	13.760
	Loại 2	23.000	14.950	11.500	9.200
	Loại 3	14.500	9.430	7.250	5.800
	Loại 4	9.700	6.310	4.850	3.880
	Loại 5	4.800	3.120	2.400	1.920

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	14.800	9.620	7.400	5.920
	Loại 2	11.100	7.220	5.550	4.440
	Loại 3	7.400	4.810	3.700	2.960
	Loại 4	3.700	2.410	1.850	1.480
	Loại 5	2.660	1.730	1.330	1.060

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	14.800	9.620	7.400	5.920
	Loại 2	11.100	7.220	5.550	4.440
	Loại 3	7.400	4.810	3.700	2.960
	Loại 4	3.700	2.410	1.850	1.480
	Loại 5	2.660	1.730	1.330	1.060

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	11.000	7.150	5.500	4.400
	Loại 2	7.650	4.970	3.830	3.060
	Loại 3	4.700	3.060	2.350	1.880
	Loại 4	2.950	1.920	1.480	1.180
	Loại 5	1.780	1.160	890	710

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thạnh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	11.000	7.150	5.500	4.400
	Loại 2	7.650	4.970	3.830	3.060
	Loại 3	4.700	3.060	2.350	1.880
	Loại 4	2.950	1.920	1.480	1.180
	Loại 5	1.780	1.160	890	710

6. Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.700	1.760	1.350	1.080
	Loại 2	1.950	1.270	980	780
	Loại 3	1.450	940	730	580
	Loại 4	1.300	850	650	520

7. Thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.700	1.760	1.350	1.080
	Loại 2	1.950	1.270	980	780
	Loại 3	1.450	940	730	580
	Loại 4	1.300	850	650	520

8. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	5.850	3.800	2.930	2.340
	Loại 2	3.250	2.110	1.630	1.300
	Loại 3	1.950	1.270	980	780
	Loại 4	1.300	850	650	520

9. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	5.850	3.800	2.930	2.340
	Loại 2	3.250	2.110	1.630	1.300
	Loại 3	1.950	1.270	980	780
	Loại 4	1.300	850	650	520

Điều 8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (chi tiết phụ lục VIII kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Loại 1	27.520	17.890	13.760	11.010
	Loại 2	18.400	11.960	9.200	7.360
	Loại 3	11.600	7.540	5.800	4.640
	Loại 4	7.760	5.040	3.880	3.100
	Loại 5	3.840	2.500	1.920	1.540

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	11.840	7.700	5.920	4.740
	Loại 2	8.880	5.770	4.440	3.550
	Loại 3	5.920	3.850	2.960	2.370
	Loại 4	2.960	1.920	1.480	1.180
	Loại 5	2.130	1.380	1.070	850

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	11.840	7.700	5.920	4.740
	Loại 2	8.880	5.770	4.440	3.550
	Loại 3	5.920	3.850	2.960	2.370
	Loại 4	2.960	1.920	1.480	1.180
	Loại 5	2.130	1.380	1.070	850

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	8.800	5.720	4.400	3.520
	Loại 2	6.120	3.980	3.060	2.450
	Loại 3	3.760	2.440	1.880	1.500
	Loại 4	2.360	1.530	1.180	940
	Loại 5	1.420	920	710	570

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thanh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	8.800	5.720	4.400	3.520
	Loại 2	6.120	3.980	3.060	2.450
	Loại 3	3.760	2.440	1.880	1.500
	Loại 4	2.360	1.530	1.180	940
	Loại 5	1.420	920	710	570

6. Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.160	1.400	1.080	860
	Loại 2	1.560	1.010	780	620
	Loại 3	1.160	750	580	460
	Loại 4	1.040	680	520	420

7. Thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.160	1.400	1.080	860
	Loại 2	1.560	1.010	780	620
	Loại 3	1.160	750	580	460
	Loại 4	1.040	680	520	420

8. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.680	3.040	2.340	1.870
	Loại 2	2.600	1.690	1.300	1.040
	Loại 3	1.560	1.010	780	620
	Loại 4	1.040	680	520	420

9. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.680	3.040	2.340	1.870
	Loại 2	2.600	1.690	1.300	1.040
	Loại 3	1.560	1.010	780	620
	Loại 4	1.040	680	520	420

Điều 9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (chi tiết phụ lục IX kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Loại 1	22.360	14.530	11.180	8.940
	Loại 2	14.950	9.720	7.480	5.980
	Loại 3	9.430	6.130	4.720	3.770
	Loại 4	6.310	4.100	3.160	2.520
	Loại 5	3.120	2.030	1.560	1.250

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	9.620	6.250	4.810	3.850
	Loại 2	7.220	4.690	3.610	2.890
	Loại 3	4.810	3.130	2.410	1.920
	Loại 4	2.410	1.570	1.210	960
	Loại 5	1.730	1.120	870	690

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	9.620	6.250	4.810	3.850
	Loại 2	7.220	4.690	3.610	2.890
	Loại 3	4.810	3.130	2.410	1.920
	Loại 4	2.410	1.570	1.210	960
	Loại 5	1.730	1.120	870	690

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	7.150	4.650	3.580	2.860
	Loại 2	4.970	3.230	2.490	1.990
	Loại 3	3.060	1.990	1.530	1.220
	Loại 4	1.920	1.250	960	770
	Loại 5	1.160	750	580	460

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thanh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	7.150	4.650	3.580	2.860
	Loại 2	4.970	3.230	2.490	1.990
	Loại 3	3.060	1.990	1.530	1.220
	Loại 4	1.920	1.250	960	770
	Loại 5	1.160	750	580	460

6. Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	1.760	1.140	880	700
	Loại 2	1.270	830	640	510
	Loại 3	940	610	470	380
	Loại 4	850	550	430	340

7. Thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	1.760	1.140	880	700
	Loại 2	1.270	830	640	510
	Loại 3	940	610	470	380
	Loại 4	850	550	430	340

8. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	3.800	2.470	1.900	1.520
	Loại 2	2.110	1.370	1.060	840
	Loại 3	1.270	830	640	510
	Loại 4	850	550	430	340

9. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	3.800	2.470	1.900	1.520
	Loại 2	2.110	1.370	1.060	840
	Loại 3	1.270	830	640	510
	Loại 4	850	550	430	340

Điều 10. Bảng giá một số loại đất khác

1. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp áp dụng bằng 65% giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).
2. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).
3. Bảng giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh áp dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí, khu vực.
4. Bảng giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh áp dụng bằng 70% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).
5. Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, khu vực.
6. Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).
7. Bảng giá đất phi nông nghiệp khác áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).
8. Bảng giá đất chưa sử dụng áp dụng bằng giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

Phụ lục I
BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở
TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH - KHU VỰC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	THỊ XÃ THUẬN AN:							
1	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ranh An Thạnh - An Sơn	Sông Sài Gòn	0,9	2.799,0	1.818,0	1.539,0	1.116,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	2.332,5	1.515,0	1.282,5	930,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	2.021,5	1.313,0	1.111,5	806,0
3	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	2.177,0	1.414,0	1.197,0	868,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	1.866,0	1.212,0	1.026,0	744,0
II.	THỊ XÃ BẾN CÁT:							
1	ĐH-606 (Đường Hùng Vương)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200m	1	1.930,0	1.250,0	1.060,0	770,0
		Ngã 4 An Điền + 200m	Ngã 3 Rạch Bắp	0,9	1.737,0	1.125,0	954,0	693,0
2	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thor	Ngã 3 Chú Lường	0,7	1.351,0	875,0	742,0	539,0
3	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyền	1	1.930,0	1.250,0	1.060,0	770,0
4	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Cách ngã 4 An Điền 100m	0,8	1.544,0	1.000,0	848,0	616,0
		Cách ngã 4 An Điền 100m	Ngã 4 An Điền + 100m	0,9	1.737,0	1.125,0	954,0	693,0
		Ngã 4 An Điền + 100m	Ranh xã An Lập	0,7	1.351,0	875,0	742,0	539,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÃN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
5	Vành đai 4	Cầu Thới An	ĐT-748	0,7	1.351,0	875,0	742,0	539,0
6	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.254,5	812,5	689,0	500,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	1.061,5	687,5	583,0	423,5
7	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	1.158,0	750,0	636,0	462,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	965,0	625,0	530,0	385,0
III.	THỊ XÃ TÂN UYÊN:							
1	ĐT-742	Ranh Phú Tân - Phú Chánh	Cầu Trại Cua	1	1.930,0	1.250,0	1.060,0	770,0
		Cầu Trại Cua	Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình	0,9	1.737,0	1.125,0	954,0	693,0
2	ĐT-746	Cầu Hố Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp-Tân Hiệp)	1	1.930,0	1.250,0	1.060,0	770,0
		Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	0,8	1.544,0	1.000,0	848,0	616,0
3	ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	1	1.930,0	1.250,0	1.060,0	770,0
4	ĐT-747B	Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1	1.930,0	1.250,0	1.060,0	770,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.254,5	812,5	689,0	500,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	1.061,5	687,5	583,0	423,5
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	1.158,0	750,0	636,0	462,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	965,0	625,0	530,0	385,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
IV.	HUYỆN BÀU BÀNG:							
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh phường Mỹ Phước thị xã Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bầu Bàng	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	1	1.500,0	980,0	830,0	600,0
		Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	Cầu Tham Rớt	1	1.500,0	980,0	830,0	600,0
2	ĐH-620 (cũ ĐH-603)	Ranh phường Chánh Phú Hòa	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)	0,6	900,0	588,0	498,0	360,0
3	ĐT-741B (ĐH-612; Bồ Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Bồ Lá	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,75	1.125,0	735,0	622,5	450,0
4	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0,7	1.050,0	686,0	581,0	420,0
5	ĐT-749C (ĐH-611)	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)	0,7	1.050,0	686,0	581,0	420,0
6	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0,7	1.050,0	686,0	581,0	420,0
		Ngã 3 Bàng Lãng	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bầu Bàng-Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	0,7	1.050,0	686,0	581,0	420,0
7	Đường Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)	Ranh Long Tân (Dầu Tiếng)	Ranh tỉnh Bình Phước	0,5	750,0	490,0	415,0	300,0
8	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	975,0	637,0	539,5	390,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	825,0	539,0	456,5	330,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÃN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	900,0	588,0	498,0	360,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	750,0	490,0	415,0	300,0
V.	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:							
1	ĐT-741	Ranh phường Chánh Phú Hòa thị xã Bến Cát	Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo	0,9	1.350,0	882,0	747,0	540,0
2	ĐT-742	Cầu Trại Cưa	ĐT-747	0,9	1.350,0	882,0	747,0	540,0
3	ĐT-746	Ranh Uyên Hưng thị xã Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0,8	1.200,0	784,0	664,0	480,0
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành	0,7	1.050,0	686,0	581,0	420,0
		Ngã 3 Cây Cầy	Bến đò Hiếu Liêm	0,6	900,0	588,0	498,0	360,0
		Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - xã Hội Nghĩa thị xã Tân Uyên	0,8	1.200,0	784,0	664,0	480,0
4	ĐT-747	Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	Ngã 3 Cổng Xanh	0,9	1.350,0	882,0	747,0	540,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	975,0	637,0	539,5	390,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	825,0	539,0	456,5	330,0
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	900,0	588,0	498,0	360,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	750,0	490,0	415,0	300,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
VI.	HUYỆN PHÚ GIÁO:							
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	0,9	774,0	504,0	423,0	306,0
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	0,8	688,0	448,0	376,0	272,0
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	1	860,0	560,0	470,0	340,0
		Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	0,9	774,0	504,0	423,0	306,0
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1	860,0	560,0	470,0	340,0
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1	860,0	560,0	470,0	340,0
		UBND xã An Bình	Ranh Bình Phước	0,9	774,0	504,0	423,0	306,0
2	ĐT-741B	ĐT-741	Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng	1	860,0	560,0	470,0	340,0
3	ĐT-750	ĐT-741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	0,8	688,0	448,0	376,0	272,0
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	0,7	602,0	392,0	329,0	238,0
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh Trừ Văn Thố	0,8	688,0	448,0	376,0	272,0
4	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	645,0	420,0	352,5	255,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	559,0	364,0	305,5	221,0
5	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	602,0	392,0	329,0	238,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	516,0	336,0	282,0	204,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
VII.	HUYỆN DẦU TIẾNG							
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	0,9	774,0	504,0	423,0	306,0
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1	860,0	560,0	470,0	340,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	0,8	688,0	448,0	376,0	272,0
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0,8	688,0	448,0	376,0	272,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	602,0	392,0	329,0	238,0
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	0,9	774,0	504,0	423,0	306,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	688,0	448,0	376,0	272,0
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đồn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	0,9	774,0	504,0	423,0	306,0
		Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	ĐH-721	0,8	688,0	448,0	376,0	272,0
		ĐH-721	Cầu Thị Tinh	0,9	774,0	504,0	423,0	306,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	602,0	392,0	329,0	238,0
4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	0,7	602,0	392,0	329,0	238,0
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0,8	688,0	448,0	376,0	272,0
		Các đoạn đường còn lại		0,6	516,0	336,0	282,0	204,0
5	ĐT-749C	Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng	0,7	602,0	392,0	329,0	238,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Long Tân	Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	0,8	688,0	448,0	376,0	272,0
		Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	Ranh xã Thanh Tuyền	0,9	774,0	504,0	423,0	306,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	0,7	602,0	392,0	329,0	238,0
7	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	Cầu Bến Súc	0,6	516,0	336,0	282,0	204,0
8	ĐT-750	Ngã 3 Giáng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	0,8	688,0	448,0	376,0	272,0
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường II	0,7	602,0	392,0	329,0	238,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	602,0	392,0	329,0	238,0
9	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	0,6	516,0	336,0	282,0	204,0
10	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	645,0	420,0	352,5	255,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	559,0	364,0	305,5	221,0
11	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	602,0	392,0	329,0	238,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	516,0	336,0	282,0	204,0

Phụ lục II
BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở
TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG
NÔNG THÔN - KHU VỰC 2
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	THỊ XÃ THUẬN AN:							
1	An Sơn 01	Cầu Bình Sơn	An Sơn 42	0,8	1.768,0	1.152,0	976,0	704,0
2	An Sơn 02	Hồ Văn Mên	Cầu Đình Bà Lụa	0,75	1.657,5	1.080,0	915,0	660,0
3	An Sơn 03	An Sơn 01	Rạch Út Kỳ	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
4	An Sơn 04	An Sơn 01	Đê bao	0,75	1.657,5	1.080,0	915,0	660,0
5	An Sơn 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
6	An Sơn 06	Quán ông Nhân	Đê bao	0,75	1.657,5	1.080,0	915,0	660,0
7	An Sơn 07	An Sơn 01	Đê bao	0,75	1.657,5	1.080,0	915,0	660,0
8	An Sơn 08	An Sơn 01	Cầu Út Khâu	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
9	An Sơn 09	An Sơn 01	An Sơn 04	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
10	An Sơn 10 (rạch 5 Trận)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
11	An Sơn 11 (rạch 8 Trích)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
12	An Sơn 15	Hồ Văn Mên	Đất Bẫy Tự	0,7	1.547,0	1.008,0	854,0	616,0
13	An Sơn 16	Hồ Văn Mên	An Sơn 08	0,7	1.547,0	1.008,0	854,0	616,0
14	An Sơn 17	Hồ Văn Mên	Đất ông Thanh	0,7	1.547,0	1.008,0	854,0	616,0
15	An Sơn 18	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
16	An Sơn 19	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
17	An Sơn 20	Hồ Văn Mên	An Sơn 02	0,75	1.657,5	1.080,0	915,0	660,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÁ NHÃN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
18	An Sơn 25	Hồ Văn Mên	An Sơn 54	0,7	1.547,0	1.008,0	854,0	616,0
19	An Sơn 26	An Sơn 02	Rạch Cầu Gừa	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
20	An Sơn 27	An Sơn 45	An Sơn 02	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
21	An Sơn 30	An Sơn 01	Đê bao	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
22	An Sơn 31	An Sơn 01	Đê bao	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
23	An Sơn 36	An Sơn 20	An Sơn 23	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
24	An Sơn 37	An Sơn 01	An Sơn 30	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
25	An Sơn 38	An Sơn 02	Cầu Ba Sắt	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
26	An Sơn 39	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
27	An Sơn 41	An Sơn 02	Cầu Quảng Cự	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
28	An Sơn 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
29	An Sơn 43	An Sơn 45	Cầu ông Thịnh	0,75	1.657,5	1.080,0	915,0	660,0
30	An Sơn 44	An Sơn 02	Nhà bà Ngọc	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
31	An Sơn 45	An Sơn 02 (ngã 3 làng)	An Sơn 01 (Ụ Sáu Rì)	0,75	1.657,5	1.080,0	915,0	660,0
32	An Sơn 48	An Sơn 25	Chùa Thầy Khỏe	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
33	An Sơn 49	An Sơn 01	An Sơn 05	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
34	An Sơn 50	An Sơn 01	Cầu cây Lăng	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
35	Đê bao	Ranh Bình Nhâm - An Sơn	Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một	0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	1.436,5	936,0	793,0	572,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.326,0	864,0	732,0	528,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.326,0	864,0	732,0	528,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	1.215,5	792,0	671,0	484,0
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	1.326,0	864,0	732,0	528,0
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.215,5	792,0	671,0	484,0
42	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	1.215,5	792,0	671,0	484,0
43	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	1.105,0	720,0	610,0	440,0
II.	THỊ XÃ BẾN CÁT:							
1	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thờ (ĐT-744)	Ngã 3 Ông Thiệu	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
2	ĐH-609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	0,8	1.152,0	752,0	632,0	464,0
		Bến Chợ	Bến đò An Tây	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
3	Đường Làng tre	ĐT-744	ĐT-748	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
4	Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	Nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
5	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giăng	ĐT-744	Ấp Bến Giăng	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
6	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
7	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÁ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
8	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH-608	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
9	ĐX-609.002	ĐT-744	ĐH-609	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
10	ĐX-609.004	Bà Tám Quan	Tư Phi	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
11	ĐX-609.005	Ông tư Luông	Ông ba Khoang	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
12	ĐX-609.009	Ông Huy	ĐH-609	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
13	ĐX-609.010	Ông Bảy	ĐH-609	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
14	ĐX-609.016	Bà Ngận	Ông Hoàng	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
15	ĐX-609.018	Bà tám Xiêm	Bà sáu Đây	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
16	ĐX-609.019	ĐT-744	ĐH-609	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
17	ĐX-609.023	Ông Tư Kiến	Ông Mười Thêm	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
18	ĐX-609.028	Bà Hai mập	Ông Tư Đánh	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
19	ĐX-609.031	Ông Hùng	Ông Đồng	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
20	ĐX-609.034	ĐT-744	ĐT-748	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
21	ĐX-609.035	ĐT-744	Ông Đồng	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
22	ĐX-609.036	Bà Oanh	Bà Thủy Mười	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
23	ĐX-609.044	ĐT-748	Bà Nhở	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
24	ĐX-609.045	Trại Cưa	Bà Tư Tác	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
25	ĐX-609.046	ĐT-748	Ông chín Ri	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
26	ĐX-609.051	Bà ba Châu	Ông Rồi	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
27	ĐX-609.054	ĐT-744	Ông tư Nho	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
28	ĐX-609.057	Cô Hường	Cô Yến bác sỹ	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
29	ĐX-609.071	Ông tư Tọ	Ông tám Uông	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
30	ĐX-610.423 (Trường Tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
31	ĐX-610.424 (Út Lăng)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
32	ĐX-610.456	ĐT-744	KCN Mai Trung	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
33	ĐX-610.465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	936,0	611,0	513,5	377,0
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	864,0	564,0	474,0	348,0
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	864,0	564,0	474,0	348,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	792,0	517,0	434,5	319,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	864,0	564,0	474,0	348,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	792,0	517,0	434,5	319,0
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	792,0	517,0	434,5	319,0
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	720,0	470,0	395,0	290,0
III.	THỊ XÃ TÂN UYÊN:							
1	ĐH-404	ĐT-746 (Gốc Gòn)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân	0,9	1.296,0	846,0	711,0	522,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	ĐH-405	Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	ĐH-404 (ranh Phú Tân)	0,9	1.296,0	846,0	711,0	522,0
3	ĐH-407	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	ĐT-742 (Phú Chánh)	0,9	1.296,0	846,0	711,0	522,0
4	ĐH-408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	1	1.440,0	940,0	790,0	580,0
5	ĐH-409	Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)	ĐH-410 (Áp 6 Vĩnh Tân)	0,8	1.152,0	752,0	632,0	464,0
6	ĐH-410	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	Ngã 3 áp 6 xã Vĩnh Tân	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
		Ngã 3 áp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	0,8	1.152,0	752,0	632,0	464,0
7	ĐH-419	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
8	ĐH-424	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	1.008,0	658,0	553,0	406,0
9	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng			0,8	1.152,0	752,0	632,0	464,0
10	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Thạnh Hội			0,8	1.152,0	752,0	632,0	464,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	936,0	611,0	513,5	377,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	864,0	564,0	474,0	348,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	864,0	564,0	474,0	348,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	792,0	517,0	434,5	319,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	864,0	564,0	474,0	348,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÁ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	792,0	517,0	434,5	319,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	792,0	517,0	434,5	319,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	720,0	470,0	395,0	290,0
IV.	HUYỆN BÀU BÀNG:							
1	ĐH-607 (đường bến Chà Vi)	Ranh phường Mỹ Phước	ĐH-620	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
2	ĐH-610 (đường Bến Ván)	ĐT-749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
3	ĐH-611 (cũ DH-615)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đôi)	ĐT-749A (Ngã ba đối diện bưu điện xã Long Nguyên)	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
4	ĐH-614	ĐT-750	Ranh xã Long Tân	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
5	ĐH-615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)	ĐT-749A	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
6	ĐH-617 (đường Trâu Sữa)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trâu Sữa)	Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel)	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
7	ĐH-618	Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên	ĐT-741B	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
8	ĐH-619 (đường KDC Long Nguyên)	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
9	Đường ấp Cầu Đôi	Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)	ĐH-611	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÁ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
10	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	ĐH-615 (xã Long Nguyên)	Ranh xã An Lập	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
11	Đường liên xã Long Nguyên	Vườn thuốc nam Chùa Long Châu	Nhà ông Nguyễn Trung	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
12	Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) đi ĐT-750 (xã Cây Trường II)	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố)	ĐT-750 (xã Cây Trường II)	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	728,0	474,5	403,0	292,5
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	560,0	365,0	310,0	225,0
V.	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:							
1	ĐH-410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	0,8	896,0	584,0	496,0	360,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
2	ĐH-411	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	0,85	952,0	620,5	527,0	382,5
3	ĐH-413	ĐT-746 (Cầu Rạch Ró)	Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quấn)	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
4	ĐH-414	ĐH-411 (Lâm trường chiến khu D)	ĐT-746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
5	ĐH-415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)	ĐH-411 (Ngã 3 Đất Cuốc)	ĐT-746 (Công ty An Ty, xã Tân Định)	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
6	ĐH-416	Ngã 3 Tân Định	Trường Giải quyết việc làm Số 4	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
7	ĐH-424	Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa	Giáp KCN VSIP II	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
8	ĐH-431 (đường vào cầu Tam Lập)	ĐH-416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)	Cầu Tam Lập	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
9	ĐH-436	ĐH-411 (Ngã 3 Cây Trắc)	ĐH-415 (UBND xã Đất Cuốc)	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
10	ĐH-437	ĐH-415 (Nhà ông 5 Đưa)	ĐH-414 (Ngã 3 Văn phòng ấp Giáp Lạc, xã Lạc An)	0,7	784,0	511,0	434,0	315,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	728,0	474,5	403,0	292,5
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	672,0	438,0	372,0	270,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÁ NHÃN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	616,0	401,5	341,0	247,5
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	560,0	365,0	310,0	225,0
VI.	HUYỆN PHÚ GIÁO:							
1	ĐT-741 cũ	40.700m	41.260m	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
		41.260m	41.658m	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
		43.000m	43.381m	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
		45.510m	46.576m	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
		48.338m	48.593m	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
2	ĐH-501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
		Cầu Gia Biện	ĐH-503	0,65	383,5	247,0	208,0	156,0
3	ĐH-502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
		Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	ĐT-741	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
4	ĐH-502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	Áp Đuôi Chuột xã Tam Lập	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
5	ĐH-503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
6	ĐH-504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÁ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
7	ĐH-505	Cầu Lễ Trang	Đường Kinh Nhượng - An Linh	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
8	ĐH-506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
9	ĐH-507	ĐT-741	ĐH-505	1	590,0	380,0	320,0	240,0
		ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1	590,0	380,0	320,0	240,0
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
10	ĐH-508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
11	ĐH-509	ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)	ĐH-507 (Áp 3 xã Tân Hiệp)	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
12	ĐH-510	ĐH-507 (An Linh)	ĐH-516 (An Long)	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
13	ĐH-511	ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
14	ĐH-512	ĐT-741	ĐH-509 (Bổ Chồn)	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
15	ĐH-513	ĐT-741 (Cây xăng Ngọc Ánh)	ĐH-502 (Ngã 3 Cây Khô)	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
16	ĐH-514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	1	590,0	380,0	320,0	240,0
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
17	ĐH-515	ĐT-741	ĐT-750	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
18	ĐH-516	Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
19	ĐH-517	Ấp 7 Tân Long	Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
20	ĐH-518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
21	ĐH-519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
22	ĐH-520	ĐT-741	ĐH-514	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
23	Đường nội bộ Đoàn đặc công 429	ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1	590,0	380,0	320,0	240,0
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	0,65	383,5	247,0	208,0	156,0
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	383,5	247,0	208,0	156,0
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	354,0	228,0	192,0	144,0
27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	354,0	228,0	192,0	144,0
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	324,5	209,0	176,0	132,0
29	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	354,0	228,0	192,0	144,0
30	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	324,5	209,0	176,0	132,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
31	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	324,5	209,0	176,0	132,0
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	295,0	190,0	160,0	120,0
VII.	HUYỆN DẦU TIẾNG:							
1	ĐH-701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
		Đoạn đường còn lại		0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
2	Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ)	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	0,9	531,0	342,0	288,0	216,0
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Cầu Mới	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
3	ĐH-702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
4	ĐH-703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
5	ĐH-704	Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp)	Giáp ranh KDC Định Hiệp	0,9	531,0	342,0	288,0	216,0
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14 Định An	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	0,9	531,0	342,0	288,0	216,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	413,0	266,0	224,0	168,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÁ NHÃN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	ĐH-704 (nối dài)	Ngã 4 Làng 10	ĐH-720 (Cà Tong - An Lập)	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
7	ĐH-705	ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyền cũ)	Cầu Bến Súc	1	590,0	380,0	320,0	240,0
8	ĐH-707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
9	ĐH-708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cắm - Thanh An	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
		KDC ấp Bàu Cây Cắm - Thanh An		0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
		KDC ấp Bàu Cây Cắm - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
10	ĐH-710	Ngã 3 đường Kiềm (ĐT-744)	ĐH-702	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
11	ĐH-711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	1	590,0	380,0	320,0	240,0
		Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	0,8	472,0	304,0	256,0	192,0
12	ĐH-712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH-711	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
13	ĐH-713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
14	ĐH-714	Ngã 3 Bung Còng	NT Phan Văn Tiến	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
15	ĐH-715	Ngã 3 Làng 18 Định An	ĐT-750	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
16	ĐH-716	Đường Hồ Đá	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
17	ĐH-717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
18	ĐH-718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hồ Nghiên - ấp Xóm Mới	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	413,0	266,0	224,0	168,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÁ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
19	ĐH-719	ĐT-744 (xã Thanh An)	ĐH-720 (Bàu Gấu - Sở Hai)	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
20	ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập)	ĐT-744 (xã Thanh An)	Ranh xã An Lập	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
21	ĐH-721	ĐT-749A	ĐT-750 (Đồng Bà Ba)	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
22	ĐH-722	ĐT-749A (Ngã 3 Cấm Xe)	ĐT-749B (Cầu Bà Và)	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
23	Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704	ĐT-744	ĐH-704	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
24	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su nông trường An Lập	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
25	Đường An Lập - Long Nguyên	ĐT-748 (xã An Lập)	Long Nguyên	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
26	Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Đầu Lô 17 nông trường Minh Tân	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
27	Đường N2 - Xã Minh Tân	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Nhà ông Hạ	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
28	Đường Minh Tân - Long Hoà	ĐH-704 (Nhà trẻ nông trường Minh Tân)	Ranh xã Long Hoà	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
29	Đường Trung tâm Văn hóa xã Định Thành	Trần Văn Lắc	ĐH-703	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
30	Đường từ Ngã tư Hóc Măng (xã Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)	Ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0
31	Đường vào bãi rác	Trần Văn Lắc	ĐH-703	0,7	413,0	266,0	224,0	168,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	383,5	247,0	208,0	156,0
33	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	354,0	228,0	192,0	144,0
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	354,0	228,0	192,0	144,0
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	324,5	209,0	176,0	132,0
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	354,0	228,0	192,0	144,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	324,5	209,0	176,0	132,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	324,5	209,0	176,0	132,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	295,0	190,0	160,0	120,0

Phụ lục III
BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI,
TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH - KHU VỰC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	THỊ XÃ THUẬN AN:							
1	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ranh An Thạnh - An Sơn	Sông Sài Gòn	0,9	2.241,0	1.458,0	1.233,0	891,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	1.867,5	1.215,0	1.027,5	742,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	1.618,5	1.053,0	890,5	643,5
3	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	1.743,0	1.134,0	959,0	693,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	1.494,0	972,0	822,0	594,0
II.	THỊ XÃ BẾN CÁT:							
1	ĐH-606 (Đường Hùng Vương)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200m	1	1.540,0	1.000,0	850,0	620,0
		Ngã 4 An Điền + 200m	Ngã 3 Rạch Bắp	0,9	1.386,0	900,0	765,0	558,0
2	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thờ	Ngã 3 Chú Lường	0,7	1.078,0	700,0	595,0	434,0
3	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyền	1	1.540,0	1.000,0	850,0	620,0
4	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Cách ngã 4 An Điền 100m	0,8	1.232,0	800,0	680,0	496,0
		Cách ngã 4 An Điền 100m	Ngã 4 An Điền + 100m	0,9	1.386,0	900,0	765,0	558,0
		Ngã 4 An Điền + 100m	Ranh xã An Lập	0,7	1.078,0	700,0	595,0	434,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
5	Vành đai 4	Cầu Thới An	ĐT-748	0,7	1.078,0	700,0	595,0	434,0
6	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.001,0	650,0	552,5	403,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	847,0	550,0	467,5	341,0
7	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	924,0	600,0	510,0	372,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	770,0	500,0	425,0	310,0
III,	THỊ XÃ TÂN UYÊN:							
1	ĐT-742	Ranh Phú Tân - Phú Chánh	Cầu Trại Cưa	1	1.540,0	1.000,0	850,0	620,0
		Cầu Trại Cưa	Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình	0,9	1.386,0	900,0	765,0	558,0
2	ĐT-746	Cầu Hố Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)	1	1.540,0	1.000,0	850,0	620,0
		Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	0,8	1.232,0	800,0	680,0	496,0
3	ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	1	1.540,0	1.000,0	850,0	620,0
4	ĐT-747B	Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1	1.540,0	1.000,0	850,0	620,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	1.001,0	650,0	552,5	403,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	847,0	550,0	467,5	341,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	924,0	600,0	510,0	372,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	770,0	500,0	425,0	310,0
IV.	HUYỆN BÀU BÀNG:							
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh phường Mỹ Phước thị xã Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bầu Bàng	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	1	1.200,0	780,0	660,0	480,0
		Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	Cầu Tham Rót	1	1.200,0	780,0	660,0	480,0
2	ĐH-620 (cũ ĐH-603)	Ranh phường Chánh Phú Hòa	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)	0,6	720,0	468,0	396,0	288,0
3	ĐT-741B (ĐH-612; Bồ Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Bồ Lá	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,75	900,0	585,0	495,0	360,0
4	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0,7	840,0	546,0	462,0	336,0
5	ĐT-749C (ĐH-611)	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)	0,7	840,0	546,0	462,0	336,0
6	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0,7	840,0	546,0	462,0	336,0
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bầu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	0,7	840,0	546,0	462,0	336,0
7	Đường Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)	Ranh Long Tân (Dầu Tiếng)	Ranh tỉnh Bình Phước	0,5	600,0	390,0	330,0	240,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÃN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
8	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	780,0	507,0	429,0	312,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	660,0	429,0	363,0	264,0
9	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	720,0	468,0	396,0	288,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	600,0	390,0	330,0	240,0
V.	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:							
1	ĐT-741	Ranh phường Chánh Phú Hòa thị xã Bến Cát	Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo	0,9	1.080,0	702,0	594,0	432,0
2	ĐT-742	Cầu Trại Cưa	ĐT-747	0,9	1.080,0	702,0	594,0	432,0
3	ĐT-746	Ranh Uyên Hưng thị xã Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0,8	960,0	624,0	528,0	384,0
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành	0,7	840,0	546,0	462,0	336,0
		Ngã 3 Cây Cày	Bến dò Hiếu Liêm	0,6	720,0	468,0	396,0	288,0
		Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - xã Hội Nghĩa thị xã Tân Uyên	0,8	960,0	624,0	528,0	384,0
4	ĐT-747	Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	Ngã 3 Công Xanh	0,9	1.080,0	702,0	594,0	432,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	780,0	507,0	429,0	312,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	660,0	429,0	363,0	264,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	720,0	468,0	396,0	288,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	600,0	390,0	330,0	240,0
VI.	HUYỆN PHÚ GIÁO:							
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	0,9	621,0	405,0	342,0	243,0
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	0,8	552,0	360,0	304,0	216,0
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	1	690,0	450,0	380,0	270,0
		Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	0,9	621,0	405,0	342,0	243,0
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1	690,0	450,0	380,0	270,0
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1	690,0	450,0	380,0	270,0
		UBND xã An Bình	Ranh Bình Phước	0,9	621,0	405,0	342,0	243,0
2	ĐT-741B	ĐT-741	Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng	1	690,0	450,0	380,0	270,0
3	ĐT-750	ĐT-741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	0,8	552,0	360,0	304,0	216,0
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	0,7	483,0	315,0	266,0	189,0
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh Trừ Văn Thố	0,8	552,0	360,0	304,0	216,0
4	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	517,5	337,5	285,0	202,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	448,5	292,5	247,0	175,5
5	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	483,0	315,0	266,0	189,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	414,0	270,0	228,0	162,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÃN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
VII.	HUYỆN DẦU TIẾNG							
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	0,9	621,0	405,0	342,0	243,0
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1	690,0	450,0	380,0	270,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	0,8	552,0	360,0	304,0	216,0
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0,8	552,0	360,0	304,0	216,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	483,0	315,0	266,0	189,0
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	0,9	621,0	405,0	342,0	243,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	552,0	360,0	304,0	216,0
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	0,9	621,0	405,0	342,0	243,0
		Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	ĐH-721	0,8	552,0	360,0	304,0	216,0
		ĐH-721	Cầu Thị Tính	0,9	621,0	405,0	342,0	243,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	483,0	315,0	266,0	189,0
4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	0,7	483,0	315,0	266,0	189,0
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0,8	552,0	360,0	304,0	216,0
		Các đoạn đường còn lại		0,6	414,0	270,0	228,0	162,0
5	ĐT-749C	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng	0,7	483,0	315,0	266,0	189,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Long Tân	Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	0,8	552,0	360,0	304,0	216,0
		Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	Ranh xã Thanh Tuyền	0,9	621,0	405,0	342,0	243,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	0,7	483,0	315,0	266,0	189,0
7	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	Cầu Bến Súc	0,6	414,0	270,0	228,0	162,0
8	ĐT-750	Ngã 3 Giáng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	0,8	552,0	360,0	304,0	216,0
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường II	0,7	483,0	315,0	266,0	189,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	483,0	315,0	266,0	189,0
9	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	0,6	414,0	270,0	228,0	162,0
10	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	517,5	337,5	285,0	202,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	448,5	292,5	247,0	175,5
11	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	483,0	315,0	266,0	189,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	414,0	270,0	228,0	162,0

Phụ lục IV
BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI,
DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG NÔNG THÔN - KHU VỰC 2

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	THỊ XÃ THUẬN AN:							
1	An Sơn 01	Cầu Bình Sơn	An Sơn 42	0,8	1.416,0	920,0	784,0	560,0
2	An Sơn 02	Hồ Văn Mên	Cầu Đình Bà Lụa	0,75	1.327,5	862,5	735,0	525,0
3	An Sơn 03	An Sơn 01	Rạch Út Kỳ	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
4	An Sơn 04	An Sơn 01	Đê bao	0,75	1.327,5	862,5	735,0	525,0
5	An Sơn 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
6	An Sơn 06	Quán ông Nhân	Đê bao	0,75	1.327,5	862,5	735,0	525,0
7	An Sơn 07	An Sơn 01	Đê bao	0,75	1.327,5	862,5	735,0	525,0
8	An Sơn 08	An Sơn 01	Cầu Út Khâu	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
9	An Sơn 09	An Sơn 01	An Sơn 04	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
10	An Sơn 10 (rạch 5 Trận)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
11	An Sơn 11 (rạch 8 Trích)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
12	An Sơn 15	Hồ Văn Mên	Đất Bẫy Tự	0,7	1.239,0	805,0	686,0	490,0
13	An Sơn 16	Hồ Văn Mên	An Sơn 08	0,7	1.239,0	805,0	686,0	490,0
14	An Sơn 17	Hồ Văn Mên	Đất ông Thanh	0,7	1.239,0	805,0	686,0	490,0
15	An Sơn 18	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
16	An Sơn 19	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
17	An Sơn 20	Hồ Văn Mên	An Sơn 02	0,75	1.327,5	862,5	735,0	525,0
18	An Sơn 25	Hồ Văn Mên	An Sơn 54	0,7	1.239,0	805,0	686,0	490,0
19	An Sơn 26	An Sơn 02	Rạch Cầu Gừa	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
20	An Sơn 27	An Sơn 45	An Sơn 02	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
21	An Sơn 30	An Sơn 01	Đê bao	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
22	An Sơn 31	An Sơn 01	Đê bao	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
23	An Sơn 36	An Sơn 20	An Sơn 23	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
24	An Sơn 37	An Sơn 01	An Sơn 30	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
25	An Sơn 38	An Sơn 02	Cầu Ba Sắt	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
26	An Sơn 39	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
27	An Sơn 41	An Sơn 02	Cầu Quảng Cự	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
28	An Sơn 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
29	An Sơn 43	An Sơn 45	Cầu ông Thịnh	0,75	1.327,5	862,5	735,0	525,0
30	An Sơn 44	An Sơn 02	Nhà bà Ngọc	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
31	An Sơn 45	An Sơn 02 (ngã 3 làng)	An Sơn 01 (Ụ Sáu Ri)	0,75	1.327,5	862,5	735,0	525,0
32	An Sơn 48	An Sơn 25	Chùa Thầy Khỏe	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
33	An Sơn 49	An Sơn 01	An Sơn 05	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
34	An Sơn 50	An Sơn 01	Cầu cây Lãng	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
35	Đê bao	Ranh Bình Nhâm - An Sơn	Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một	0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	1.150,5	747,5	637,0	455,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.062,0	690,0	588,0	420,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	1.062,0	690,0	588,0	420,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	973,5	632,5	539,0	385,0
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	1.062,0	690,0	588,0	420,0
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	973,5	632,5	539,0	385,0
42	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	973,5	632,5	539,0	385,0
43	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	885,0	575,0	490,0	350,0
II.	THỊ XÃ BẾN CÁT:							
1	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thor (ĐT-744)	Ngã 3 Ông Thiệu	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
2	ĐH-609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	0,8	920,0	600,0	504,0	368,0
		Bến Chợ	Bến đò An Tây	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
3	Đường Làng tre	ĐT-744	ĐT-748	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
4	Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	Nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
5	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giăng	ĐT-744	Ấp Bến Giăng	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
6	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
7	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
8	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH-608	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
9	ĐX-609.002	ĐT-744	ĐH-609	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
10	ĐX-609.004	Bà Tám Quan	Tư Phi	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
11	ĐX-609.005	Ông tư Luông	Ông ba Khoang	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
12	ĐX-609.009	Ông Huy	ĐH-609	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
13	ĐX-609.010	Ông Bảy	ĐH-609	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
14	ĐX-609.016	Bà Ngận	Ông Hoàng	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
15	ĐX-609.018	Bà tám Xiêm	Bà sáu Đây	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
16	ĐX-609.019	ĐT-744	ĐH-609	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
17	ĐX-609.023	Ông Tư Kiến	Ông Mười Thêm	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
18	ĐX-609.028	Bà Hai mập	Ông Tư Đánh	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
19	ĐX-609.031	Ông Hùng	Ông Đồng	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
20	ĐX-609.034	ĐT-744	ĐT-748	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
21	ĐX-609.035	ĐT-744	Ông Đồng	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
22	ĐX-609.036	Bà Oanh	Bà Thúy Mười	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
23	ĐX-609.044	ĐT-748	Bà Nhó	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
24	ĐX-609.045	Trại Cua	Bà Tư Tác	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
25	ĐX-609.046	ĐT-748	Ông chín Ri	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
26	ĐX-609.051	Bà ba Châu	Ông Rồi	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
27	ĐX-609.054	ĐT-744	Ông tư Nho	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
28	ĐX-609.057	Cô Hường	Cô Yến bác sỹ	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
29	ĐX-609.071	Ông tư Tọ	Ông tám Uộng	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
30	ĐX-610.423 (Trường Tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
31	ĐX-610.424 (Út Lăng)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
32	ĐX-610.456	ĐT-744	KCN Mai Trung	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
33	ĐX-610.465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	747,5	487,5	409,5	299,0
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	690,0	450,0	378,0	276,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	690,0	450,0	378,0	276,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	632,5	412,5	346,5	253,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	690,0	450,0	378,0	276,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	632,5	412,5	346,5	253,0
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	632,5	412,5	346,5	253,0
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	575,0	375,0	315,0	230,0
III.	THỊ XÃ TÂN UYÊN:							
1	ĐH-404	ĐT-746 (Góc Gòn)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân	0,9	1.035,0	675,0	567,0	414,0
2	ĐH-405	Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	ĐH-404 (ranh Phú Tân)	0,9	1.035,0	675,0	567,0	414,0
3	ĐH-407	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	ĐT-742 (Phú Chánh)	0,9	1.035,0	675,0	567,0	414,0
4	ĐH-408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	1	1.150,0	750,0	630,0	460,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
5	ĐH-409	Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)	ĐH-410 (Ấp 6 Vĩnh Tân)	0,8	920,0	600,0	504,0	368,0
6	ĐH-410	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
		Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	0,8	920,0	600,0	504,0	368,0
7	ĐH-419	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
8	ĐH-424	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	805,0	525,0	441,0	322,0
9	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng			0,8	920,0	600,0	504,0	368,0
10	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Thạnh Hội			0,8	920,0	600,0	504,0	368,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	747,5	487,5	409,5	299,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	690,0	450,0	378,0	276,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	690,0	450,0	378,0	276,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	632,5	412,5	346,5	253,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	690,0	450,0	378,0	276,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	632,5	412,5	346,5	253,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	632,5	412,5	346,5	253,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	575,0	375,0	315,0	230,0
IV.	HUYỆN BÀU BÀNG:							
1	ĐH-607 (đường bến Chà Vì)	Ranh phường Mỹ Phước	ĐH-620	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
2	ĐH-610 (đường Bến Ván)	ĐT-749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
3	ĐH-611 (cũ ĐH-615)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đôi)	ĐT-749A (Ngã ba đổi diện bưu điện xã Long Nguyên)	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
4	ĐH-614	ĐT-750	Ranh xã Long Tân	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
5	ĐH-615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)	ĐT-749A	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
6	ĐH-617 (đường Trâu Sữa)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trâu Sữa)	Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel)	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
7	ĐH-618	Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên	ĐT-741B	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
8	ĐH-619 (đường KDC Long Nguyên)	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
9	Đường ấp Cầu Đôi	Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)	ĐH-611	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
10	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	ĐH-615 (xã Long Nguyên)	Ranh xã An Lập	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
11	Đường liên xã Long Nguyên	Vườn thuốc nam Chùa Long Châu	Nhà ông Nguyễn Trung	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
12	Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) đi ĐT-750 (xã Cây Trường II)	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố)	ĐT-750 (xã Cây Trường II)	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	585,0	377,0	325,0	234,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	540,0	348,0	300,0	216,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	540,0	348,0	300,0	216,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	495,0	319,0	275,0	198,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	540,0	348,0	300,0	216,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	495,0	319,0	275,0	198,0
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	495,0	319,0	275,0	198,0
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	450,0	290,0	250,0	180,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
V.	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:							
1	ĐH-410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	0,8	720,0	464,0	400,0	288,0
2	ĐH-411	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	0,85	765,0	493,0	425,0	306,0
3	ĐH-413	ĐT-746 (Cầu Rạch Ró)	Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quẩn)	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
4	ĐH-414	ĐH-411 (Lâm trường chiến khu D)	ĐT-746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
5	ĐH-415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)	ĐH-411 (Ngã 3 Đất Cuốc)	ĐT-746 (Công ty An Tỷ, xã Tân Định)	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
6	ĐH-416	Ngã 3 Tân Định	Trường Giải quyết việc làm Số 4	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
7	ĐH-424	Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa	Giáp KCN VSIP II	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
8	ĐH-431 (đường vào cầu Tam Lập)	ĐH-416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)	Cầu Tam Lập	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
9	ĐH-436	ĐH-411 (Ngã 3 Cây Trắc)	ĐH-415 (UBND xã Đất Cuốc)	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
10	ĐH-437	ĐH-415 (Nhà ông 5 Đưa)	ĐH-414 (Ngã 3 Văn phòng áp Giáp Lạc, xã Lạc An)	0,7	630,0	406,0	350,0	252,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	585,0	377,0	325,0	234,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	540,0	348,0	300,0	216,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	540,0	348,0	300,0	216,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	495,0	319,0	275,0	198,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	540,0	348,0	300,0	216,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	495,0	319,0	275,0	198,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	495,0	319,0	275,0	198,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	450,0	290,0	250,0	180,0
VI.	HUYỆN PHÚ GIÁO:							
1	ĐT-741 cũ	40.700m	41.260m	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
		41.260m	41.658m	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
		43.000m	43.381m	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
		45.510m	46.576m	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
		48.338m	48.593m	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
2	ĐH-501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
		Cầu Gia Biện	ĐH-503	0,65	305,5	195,0	169,0	123,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐH-502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
		Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	ĐT-741	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
4	ĐH-502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	Áp Đuôi Chuột xã Tam Lập	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
5	ĐH-503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
6	ĐH-504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
7	ĐH-505	Cầu Lễ Trang	Đường Kinh Nhượng - An Linh	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
8	ĐH-506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
9	ĐH-507	ĐT-741	ĐH-505	1	470,0	300,0	260,0	190,0
		ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1	470,0	300,0	260,0	190,0
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
10	ĐH-508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
11	ĐH-509	ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)	ĐH-507 (Áp 3 xã Tân Hiệp)	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
12	ĐH-510	ĐH-507 (An Linh)	ĐH-516 (An Long)	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
13	ĐH-511	ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
14	ĐH-512	ĐT-741	ĐH-509 (Bổ Chồn)	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
15	ĐH-513	ĐT-741 (Cây xăng Ngọc Ánh)	ĐH-502 (Ngã 3 Cây Khô)	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
16	ĐH-514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	1	470,0	300,0	260,0	190,0
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
17	ĐH-515	ĐT-741	ĐT-750	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
18	ĐH-516	Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
19	ĐH-517	Áp 7 Tân Long	Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
20	ĐH-518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
21	ĐH-519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
22	ĐH-520	ĐT-741	ĐH-514	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
23	Đường nội bộ Đoàn đặc công 429	ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1	470,0	300,0	260,0	190,0
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	0,65	305,5	195,0	169,0	123,5
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	305,5	195,0	169,0	123,5
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	282,0	180,0	156,0	114,0
27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	282,0	180,0	156,0	114,0
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	258,5	165,0	143,0	104,5
29	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	282,0	180,0	156,0	114,0
30	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	258,5	165,0	143,0	104,5
31	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	258,5	165,0	143,0	104,5
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	235,0	150,0	130,0	95,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
VII.	HUYỆN DẦU TIẾNG:							
1	ĐH-701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
		Đoạn đường còn lại		0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
2	Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ)	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cụt	0,9	423,0	270,0	234,0	171,0
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cụt	Cầu Mới	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
3	ĐH-702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cụt	Chùa Thái Sơn Núi Cụt	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
4	ĐH-703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đai	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
5	ĐH-704	Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp)	Giáp ranh KDC Định Hiệp	0,9	423,0	270,0	234,0	171,0
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14 Định An	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	0,9	423,0	270,0	234,0	171,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
6	ĐH-704 (nối dài)	Ngã 4 Làng 10	ĐH-720 (Cà Tong - An Lập)	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
7	ĐH-705	ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyên cũ)	Cầu Bến Súc	1	470,0	300,0	260,0	190,0
8	ĐH-707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
9	ĐH-708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cắm - Thanh An	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
		KDC ấp Bàu Cây Cắm - Thanh An		0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
		KDC ấp Bàu Cây Cắm - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
10	ĐH-710	Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)	ĐH-702	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
11	ĐH-711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	1	470,0	300,0	260,0	190,0
		Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	0,8	376,0	240,0	208,0	152,0
12	ĐH-712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH-711	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
13	ĐH-713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
14	ĐH-714	Ngã 3 Bưng Còng	NT Phan Văn Tiến	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
15	ĐH-715	Ngã 3 Làng 18 Định An	ĐT-750	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
16	ĐH-716	Đường Hồ Đá	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
17	ĐH-717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
18	ĐH-718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hồ Nghiên - ấp Xóm Mới	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
19	ĐH-719	ĐT-744 (xã Thanh An)	ĐH-720 (Bàu Gấu - Sở Hai)	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
20	ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập)	ĐT-744 (xã Thanh An)	Ranh xã An Lập	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
21	ĐH-721	ĐT-749A	ĐT-750 (Đồng Bà Ba)	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
22	ĐH-722	ĐT-749A (Ngã 3 Cắm Xe)	ĐT-749B (Cầu Bà Và)	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
23	Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704	ĐT-744	ĐH-704	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
24	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su nông trường An Lập	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
25	Đường An Lập - Long Nguyên	ĐT-748 (xã An Lập)	Long Nguyên	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
26	Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Đầu Lô 17 nông trường Minh Tân	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
27	Đường N2 - Xã Minh Tân	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Nhà ông Hạ	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
28	Đường Minh Tân - Long Hoà	ĐH-704 (Nhà trẻ nông trường Minh Tân)	Ranh xã Long Hoà	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
29	Đường Trung tâm Văn hóa xã Định Thành	Trần Văn Lắc	ĐH-703	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
30	Đường từ Ngã tư Hóc Măng (xã Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)	Ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
31	Đường vào bãi rác	Trần Văn Lắc	ĐH-703	0,7	329,0	210,0	182,0	133,0
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	305,5	195,0	169,0	123,5
33	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	282,0	180,0	156,0	114,0
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	282,0	180,0	156,0	114,0
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	258,5	165,0	143,0	104,5
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	282,0	180,0	156,0	114,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	258,5	165,0	143,0	104,5
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	258,5	165,0	143,0	104,5
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	235,0	150,0	130,0	95,0

Phụ lục V

**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH
DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ CÁC TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 1**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÃN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	THỊ XÃ THUẬN AN:							
1	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ranh An Thạnh - An Sơn	Sông Sài Gòn	0,9	1.818,0	1.179,0	999,0	729,0
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	1.515,0	982,5	832,5	607,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	1.313,0	851,5	721,5	526,5
3	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	1.414,0	917,0	777,0	567,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	1.212,0	786,0	666,0	486,0
II.	THỊ XÃ BẾN CÁT:							
1	ĐH-606 (Đường Hùng Vương)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200m	1	1.250,0	810,0	690,0	500,0
		Ngã 4 An Điền + 200m	Ngã 3 Rạch Bắp	0,9	1.125,0	729,0	621,0	450,0
2	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thờ	Ngã 3 Chú Lường	0,7	875,0	567,0	483,0	350,0
3	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyền	1	1.250,0	810,0	690,0	500,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
4	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Cách ngã 4 An Điền 100m	0,8	1.000,0	648,0	552,0	400,0
		Cách ngã 4 An Điền 100m	Ngã 4 An Điền + 100m	0,9	1.125,0	729,0	621,0	450,0
		Ngã 4 An Điền + 100m	Ranh xã An Lập	0,7	875,0	567,0	483,0	350,0
5	Vành đai 4	Cầu Thới An	ĐT-748	0,7	875,0	567,0	483,0	350,0
6	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	812,5	526,5	448,5	325,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	687,5	445,5	379,5	275,0
7	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	750,0	486,0	414,0	300,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	625,0	405,0	345,0	250,0
III.	THỊ XÃ TÂN UYÊN:							
1	ĐT-742	Ranh Phú Tân - Phú Chánh	Cầu Trại Cua	1	1.250,0	810,0	690,0	500,0
		Cầu Trại Cua	Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình	0,9	1.125,0	729,0	621,0	450,0
2	ĐT-746	Cầu Hố Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)	1	1.250,0	810,0	690,0	500,0
		Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	0,8	1.000,0	648,0	552,0	400,0
3	ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	1	1.250,0	810,0	690,0	500,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
4	ĐT-747B	Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1	1.250,0	810,0	690,0	500,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	812,5	526,5	448,5	325,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	687,5	445,5	379,5	275,0
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	750,0	486,0	414,0	300,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	625,0	405,0	345,0	250,0
IV.	HUYỆN BÀU BÀNG:							
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh phường Mỹ Phước thị xã Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bầu Bàng	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	1	980,0	640,0	540,0	390,0
		Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	Cầu Tham Rót	1	980,0	640,0	540,0	390,0
2	ĐH-620 (cũ ĐH-603)	Ranh phường Chánh Phú Hòa	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)	0,6	588,0	384,0	324,0	234,0
3	ĐT-741B (ĐH-612; Bồ Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Bồ Lá	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,75	735,0	480,0	405,0	292,5
4	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0,7	686,0	448,0	378,0	273,0
5	ĐT-749C (ĐH-611)	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	0,7	686,0	448,0	378,0	273,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0,7	686,0	448,0	378,0	273,0
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	0,7	686,0	448,0	378,0	273,0
7	Đường Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)	Ranh Long Tân (Dầu Tiếng)	Ranh tỉnh Bình Phước	0,5	490,0	320,0	270,0	195,0
8	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	637,0	416,0	351,0	253,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	539,0	352,0	297,0	214,5
9	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	588,0	384,0	324,0	234,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	490,0	320,0	270,0	195,0
V.	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:							
1	ĐT-741	Ranh phường Chánh Phú Hòa thị xã Bến Cát	Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo	0,9	882,0	576,0	486,0	351,0
2	ĐT-742	Cầu Trại Cưa	ĐT-747	0,9	882,0	576,0	486,0	351,0
3	ĐT-746	Ranh Uyên Hưng thị xã Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0,8	784,0	512,0	432,0	312,0
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành	0,7	686,0	448,0	378,0	273,0
		Ngã 3 Cây Cầy	Bến đò Hiếu Liêm	0,6	588,0	384,0	324,0	234,0
		Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - xã Hội Nghĩa thị xã Tân Uyên	0,8	784,0	512,0	432,0	312,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
4	ĐT-747	Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	Ngã 3 Cổng Xanh	0,9	882,0	576,0	486,0	351,0
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,65	637,0	416,0	351,0	253,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,55	539,0	352,0	297,0	214,5
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,6	588,0	384,0	324,0	234,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,5	490,0	320,0	270,0	195,0
VI.	HUYỆN PHÚ GIÁO:							
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	0,9	504,0	324,0	279,0	198,0
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	0,8	448,0	288,0	248,0	176,0
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	1	560,0	360,0	310,0	220,0
		Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	0,9	504,0	324,0	279,0	198,0
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1	560,0	360,0	310,0	220,0
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1	560,0	360,0	310,0	220,0
		UBND xã An Bình	Ranh Bình Phước	0,9	504,0	324,0	279,0	198,0
2	ĐT-741B	ĐT-741	Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng	1	560,0	360,0	310,0	220,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐT-750	ĐT-741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	0,8	448,0	288,0	248,0	176,0
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	0,7	392,0	252,0	217,0	154,0
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh Trừ Văn Thố	0,8	448,0	288,0	248,0	176,0
4	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	420,0	270,0	232,5	165,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	364,0	234,0	201,5	143,0
5	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	392,0	252,0	217,0	154,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	336,0	216,0	186,0	132,0
VII.	HUYỆN DẦU TIẾNG							
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	0,9	504,0	324,0	279,0	198,0
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1	560,0	360,0	310,0	220,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	0,8	448,0	288,0	248,0	176,0
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0,8	448,0	288,0	248,0	176,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	392,0	252,0	217,0	154,0
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	0,9	504,0	324,0	279,0	198,0
		Các đoạn đường còn lại		0,8	448,0	288,0	248,0	176,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	0,9	504,0	324,0	279,0	198,0
		Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	ĐH-721	0,8	448,0	288,0	248,0	176,0
		ĐH-721	Cầu Thị Tính	0,9	504,0	324,0	279,0	198,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	392,0	252,0	217,0	154,0
4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	0,7	392,0	252,0	217,0	154,0
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0,8	448,0	288,0	248,0	176,0
		Các đoạn đường còn lại		0,6	336,0	216,0	186,0	132,0
5	ĐT-749C	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng	0,7	392,0	252,0	217,0	154,0
6	ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Long Tân	Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	0,8	448,0	288,0	248,0	176,0
		Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	Ranh xã Thanh Tuyền	0,9	504,0	324,0	279,0	198,0
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	0,7	392,0	252,0	217,0	154,0
7	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	Cầu Bến Súc	0,6	336,0	216,0	186,0	132,0
8	ĐT-750	Ngã 3 Giáng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	0,8	448,0	288,0	248,0	176,0
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường II	0,7	392,0	252,0	217,0	154,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	392,0	252,0	217,0	154,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
9	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	0,6	336,0	216,0	186,0	132,0
10	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,75	420,0	270,0	232,5	165,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,65	364,0	234,0	201,5	143,0
11	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0,7	392,0	252,0	217,0	154,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6	336,0	216,0	186,0	132,0

Phụ lục VI

**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH
DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - KHU VỰC 2**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
I.	THỊ XÃ THUẬN AN:							
1	An Sơn 01	Cầu Bình Sơn	An Sơn 42	0,8	1.152,0	752,0	632,0	456,0
2	An Sơn 02	Hồ Văn Mên	Cầu Đình Bà Lụa	0,75	1.080,0	705,0	592,5	427,5
3	An Sơn 03	An Sơn 01	Rạch Út Kỳ	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
4	An Sơn 04	An Sơn 01	Đê bao	0,75	1.080,0	705,0	592,5	427,5
5	An Sơn 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
6	An Sơn 06	Quán ông Nhân	Đê bao	0,75	1.080,0	705,0	592,5	427,5
7	An Sơn 07	An Sơn 01	Đê bao	0,75	1.080,0	705,0	592,5	427,5
8	An Sơn 08	An Sơn 01	Cầu Út Khâu	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
9	An Sơn 09	An Sơn 01	An Sơn 04	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
10	An Sơn 10 (rạch 5 Trận)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
11	An Sơn 11 (rạch 8 Trích)	An Sơn 02	Đê bao	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
12	An Sơn 15	Hồ Văn Mên	Đất Bảy Tự	0,7	1.008,0	658,0	553,0	399,0
13	An Sơn 16	Hồ Văn Mên	An Sơn 08	0,7	1.008,0	658,0	553,0	399,0
14	An Sơn 17	Hồ Văn Mên	Đất ông Thanh	0,7	1.008,0	658,0	553,0	399,0
15	An Sơn 18	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
16	An Sơn 19	An Sơn 02	An Sơn 01	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
17	An Sơn 20	Hồ Văn Mên	An Sơn 02	0,75	1.080,0	705,0	592,5	427,5
18	An Sơn 25	Hồ Văn Mên	An Sơn 54	0,7	1.008,0	658,0	553,0	399,0
19	An Sơn 26	An Sơn 02	Rạch Cầu Gừa	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
20	An Sơn 27	An Sơn 45	An Sơn 02	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
21	An Sơn 30	An Sơn 01	Đê bao	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
22	An Sơn 31	An Sơn 01	Đê bao	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
23	An Sơn 36	An Sơn 20	An Sơn 23	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
24	An Sơn 37	An Sơn 01	An Sơn 30	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
25	An Sơn 38	An Sơn 02	Cầu Ba Sắt	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
26	An Sơn 39	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
27	An Sơn 41	An Sơn 02	Cầu Quảng Cự	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
28	An Sơn 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
29	An Sơn 43	An Sơn 45	Cầu ông Thịnh	0,75	1.080,0	705,0	592,5	427,5
30	An Sơn 44	An Sơn 02	Nhà bà Ngọc	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
31	An Sơn 45	An Sơn 02 (ngã 3 làng)	An Sơn 01 (Ụ Sáu Ri)	0,75	1.080,0	705,0	592,5	427,5
32	An Sơn 48	An Sơn 25	Chùa Thầy Khỏe	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
33	An Sơn 49	An Sơn 01	An Sơn 05	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
34	An Sơn 50	An Sơn 01	Cầu cây Lãng	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
35	Đê bao	Ranh Bình Nhâm - An Sơn	Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một	0,65	936,0	611,0	513,5	370,5
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	936,0	611,0	513,5	370,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	864,0	564,0	474,0	342,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	864,0	564,0	474,0	342,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	792,0	517,0	434,5	313,5
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	864,0	564,0	474,0	342,0
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	792,0	517,0	434,5	313,5
42	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	792,0	517,0	434,5	313,5
43	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	720,0	470,0	395,0	285,0
II.	THỊ XÃ BẾN CÁT:							
1	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ (ĐT-744)	Ngã 3 Ông Thiệu	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
2	ĐH-609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	0,8	752,0	488,0	408,0	304,0
		Bến Chợ	Bến dò An Tây	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	Đường Làng tre	ĐT-744	ĐT-748	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
4	Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	Nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
5	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giăng	ĐT-744	Ấp Bến Giăng	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
6	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
7	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
8	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH-608	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
9	ĐX-609.002	ĐT-744	ĐH-609	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
10	ĐX-609.004	Bà Tám Quan	Tư Phi	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
11	ĐX-609.005	Ông tư Luông	Ông ba Khoang	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
12	ĐX-609.009	Ông Huy	ĐH-609	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
13	ĐX-609.010	Ông Bảy	ĐH-609	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
14	ĐX-609.016	Bà Ngận	Ông Hoàng	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
15	ĐX-609.018	Bà tám Xiêm	Bà sáu Đây	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
16	ĐX-609.019	ĐT-744	ĐH-609	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
17	ĐX-609.023	Ông Tư Kiến	Ông Mười Thêm	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
18	ĐX-609.028	Bà Hai mấp	Ông Tư Đánh	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
19	ĐX-609.031	Ông Hùng	Ông Đồng	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
20	ĐX-609.034	ĐT-744	ĐT-748	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
21	ĐX-609.035	ĐT-744	Ông Đồng	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
22	ĐX-609.036	Bà Oanh	Bà Thúy Mười	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
23	ĐX-609.044	ĐT-748	Bà Nhớ	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
24	ĐX-609.045	Trại Cưa	Bà Tư Tác	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
25	ĐX-609.046	ĐT-748	Ông chín Ri	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
26	ĐX-609.051	Bà ba Châu	Ông Rồi	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
27	ĐX-609.054	ĐT-744	Ông tư Nho	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
28	ĐX-609.057	Cô Hường	Cô Yến bác sỹ	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
29	ĐX-609.071	Ông tư Tọ	Ông tám Uộng	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
30	ĐX-610.423 (Trường Tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
31	ĐX-610.424 (Út Lăng)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
32	ĐX-610.456	ĐT-744	KCN Mai Trung	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
33	ĐX-610.465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT-744	ĐH-609	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	611,0	396,5	331,5	247,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	564,0	366,0	306,0	228,0
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	564,0	366,0	306,0	228,0
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	517,0	335,5	280,5	209,0
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	564,0	366,0	306,0	228,0
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	517,0	335,5	280,5	209,0
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	517,0	335,5	280,5	209,0
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	470,0	305,0	255,0	190,0
III.	THỊ XÃ TÂN UYÊN:							
1	ĐH-404	ĐT-746 (Gốc Gòn)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân	0,9	846,0	549,0	459,0	342,0
2	ĐH-405	Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	ĐH-404 (ranh Phú Tân)	0,9	846,0	549,0	459,0	342,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐH-407	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	ĐT-742 (Phú Chánh)	0,9	846,0	549,0	459,0	342,0
4	ĐH-408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	1	940,0	610,0	510,0	380,0
5	ĐH-409	Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)	ĐH-410 (Ấp 6 Vĩnh Tân)	0,8	752,0	488,0	408,0	304,0
6	ĐH-410	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
		Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	0,8	752,0	488,0	408,0	304,0
7	ĐH-419	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
8	ĐH-424	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0,7	658,0	427,0	357,0	266,0
9	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng			0,8	752,0	488,0	408,0	304,0
10	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Thạnh Hội			0,8	752,0	488,0	408,0	304,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	611,0	396,5	331,5	247,0
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	564,0	366,0	306,0	228,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	564,0	366,0	306,0	228,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	517,0	335,5	280,5	209,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	564,0	366,0	306,0	228,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	517,0	335,5	280,5	209,0
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	517,0	335,5	280,5	209,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	470,0	305,0	255,0	190,0
IV.	HUYỆN BÀU BÀNG:							
1	ĐH-607 (đường bến Chà Vi)	Ranh phường Mỹ Phước	ĐH-620	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
2	ĐH-610 (đường Bến Ván)	ĐT-749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
3	ĐH-611 (cũ DH-615)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đôi)	ĐT-749A (Ngã ba đối diện bưu điện xã Long Nguyên)	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
4	ĐH-614	ĐT-750	Ranh xã Long Tân	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
5	ĐH-615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)	ĐT-749A	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
6	ĐH-617 (đường Trâu Sữa)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trâu Sữa)	Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel)	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
7	ĐH-618	Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên	ĐT-741B	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
8	ĐH-619 (đường KDC Long Nguyên)	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
9	Đường ấp Cầu Đôi	Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)	ĐH-611	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
10	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	ĐH-615 (xã Long Nguyên)	Ranh xã An Lập	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
11	Đường liên xã Long Nguyên	Vườn thuốc nam Chùa Long Châu	Nhà ông Nguyễn Trung	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
12	Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) đi ĐT-750 (xã Cây Trường II)	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố)	ĐT-750 (xã Cây Trường II)	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	474,5	305,5	260,0	188,5
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	438,0	282,0	240,0	174,0
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	438,0	282,0	240,0	174,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	401,5	258,5	220,0	159,5
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	438,0	282,0	240,0	174,0
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	401,5	258,5	220,0	159,5
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	401,5	258,5	220,0	159,5
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	365,0	235,0	200,0	145,0
V.	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:							
1	ĐH-410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	0,8	584,0	376,0	320,0	232,0
2	ĐH-411	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	0,85	620,5	399,5	340,0	246,5
3	ĐH-413	ĐT-746 (Cầu Rạch Rớ)	Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quẩn)	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
4	ĐH-414	ĐH-411 (Lâm trường chiến khu D)	ĐT-746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
5	ĐH-415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)	ĐH-411 (Ngã 3 Đất Cuốc)	ĐT-746 (Công ty An Tỷ, xã Tân Định)	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
6	ĐH-416	Ngã 3 Tân Định	Trường Giải quyết việc làm Số 4	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
7	ĐH-424	Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa	Giáp KCN VSIP II	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
8	ĐH-431 (đường vào cầu Tam Lập)	ĐH-416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)	Cầu Tam Lập	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
9	ĐH-436	ĐH-411 (Ngã 3 Cây Trắc)	ĐH-415 (UBND xã Đất Cuốc)	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
10	ĐH-437	ĐH-415 (Nhà ông 5 Đưa)	ĐH-414 (Ngã 3 Văn phòng ấp Giáp Lạc, xã Lạc An)	0,7	511,0	329,0	280,0	203,0
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	474,5	305,5	260,0	188,5
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	438,0	282,0	240,0	174,0
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	438,0	282,0	240,0	174,0
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	401,5	258,5	220,0	159,5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	438,0	282,0	240,0	174,0
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	401,5	258,5	220,0	159,5
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	401,5	258,5	220,0	159,5
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	365,0	235,0	200,0	145,0
VI,	HUYỆN PHÚ GIÁO:							
1	ĐT-741 cũ	40.700m	41.260m	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
		41.260m	41.658m	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
		43.000m	43.381m	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
		45.510m	46.576m	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
		48.338m	48.593m	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
2	ĐH-501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
		Cầu Gia Biện	ĐH-503	0,65	247,0	162,5	136,5	104,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
3	ĐH-502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
		Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	ĐT-741	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
4	ĐH-502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	Áp Đuôi Chuột xã Tam Lập	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
5	ĐH-503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
6	ĐH-504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
7	ĐH-505	Cầu Lễ Trang	Đường Kinh Nhượng - An Linh	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
8	ĐH-506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
9	ĐH-507	ĐT-741	ĐH-505	1	380,0	250,0	210,0	160,0
		ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1	380,0	250,0	210,0	160,0
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
10	ĐH-508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
11	ĐH-509	ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)	ĐH-507 (Áp 3 xã Tân Hiệp)	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
12	ĐH-510	ĐH-507 (An Linh)	ĐH-516 (An Long)	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
13	ĐH-511	ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
14	ĐH-512	ĐT-741	ĐH-509 (Bố Chồn)	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
15	ĐH-513	ĐT-741 (Cây xăng Ngọc Ánh)	ĐH-502 (Ngã 3 Cây Khô)	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
16	ĐH-514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	1	380,0	250,0	210,0	160,0
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
17	ĐH-515	ĐT-741	ĐT-750	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
18	ĐH-516	Ranh Lai Uyên - Bầu Bàng	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
19	ĐH-517	Áp 7 Tân Long	Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
20	ĐH-518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
21	ĐH-519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
22	ĐH-520	ĐT-741	ĐH-514	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
23	Đường nội bộ Đoàn đặc công 429	ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1	380,0	250,0	210,0	160,0
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	0,65	247,0	162,5	136,5	104,0
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,65	247,0	162,5	136,5	104,0
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	228,0	150,0	126,0	96,0
27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,6	228,0	150,0	126,0	96,0
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0,55	209,0	137,5	115,5	88,0
29	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,6	228,0	150,0	126,0	96,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
30	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	209,0	137,5	115,5	88,0
31	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,55	209,0	137,5	115,5	88,0
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			0,5	190,0	125,0	105,0	80,0
VII.	HUYỆN ĐÀU TIẾNG:							
1	ĐH-701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
		Đoạn đường còn lại		0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
2	Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ)	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	0,9	342,0	225,0	189,0	144,0
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Cầu Mới	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
3	ĐH-702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
4	ĐH-703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
5	ĐH-704	Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp)	Giáp ranh KDC Định Hiệp	0,9	342,0	225,0	189,0	144,0
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14 Định An	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	0,9	342,0	225,0	189,0	144,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
6	ĐH-704 (nối dài)	Ngã 4 Làng 10	ĐH-720 (Cà Tong - An Lập)	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
7	ĐH-705	ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyền cũ)	Cầu Bến Súc	1	380,0	250,0	210,0	160,0
8	ĐH-707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
9	ĐH-708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An		0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ)			
		TỪ	ĐẾN		1	2	3	4
10	ĐH-710	Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)	ĐH-702	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
11	ĐH-711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	1	380,0	250,0	210,0	160,0
		Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	0,8	304,0	200,0	168,0	128,0
12	ĐH-712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH-711	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
13	ĐH-713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
14	ĐH-714	Ngã 3 Bưng Còng	NT Phan Văn Tiến	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
15	ĐH-715	Ngã 3 Làng 18 Định An	ĐT-750	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
16	ĐH-716	Đường Hồ Đá	Ngã 4 Hóc Măng	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
17	ĐH-717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
18	ĐH-718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hồ Nghiên - ấp Xóm Mới	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
		Các đoạn đường còn lại		0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
19	ĐH-719	ĐT-744 (xã Thanh An)	ĐH-720 (Bàu Gấu - Sở Hai)	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0
20	ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập)	ĐT-744 (xã Thanh An)	Ranh xã An Lập	0,7	266,0	175,0	147,0	112,0